

VN-Index giảm 0,4%

Ngày báo cáo

14/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,4%

VN-Index giảm 0,4% (-6,9 điểm) trong phiên thứ Hai, đóng cửa tại 1.788,2 điểm. Nhóm Công nghiệp và Dịch vụ tài chính là các nhóm diễn biến tiêu cực nhất. Toàn sàn ghi nhận 87 mã tăng, 239 mã giảm và 54 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 19,5 nghìn tỷ đồng.

- Các công ty công nghiệp GEE (-6,9%), GEX (-6,9%), GEL (-6,9%), VGC (-6,9%) và VCG (-4,3%) đồng loạt giảm. Ngược lại, PVT (+2,7%) tăng mạnh.
- Các công ty dịch vụ tài chính VCK (-2,1%), VPX (-2,3%), HCM (-2,9%), VIX (-4,9%) và LPS (-2,5%) giảm mạnh.
- Ở nhóm ngân hàng, VCB (+0,5%), BID (+0,4%), TCB (+0,8%) và VPB (+0,9%) tăng, trong khi STB (-1,2%) và LPB (-1,5%) giảm điểm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty bất động sản VIC (-0,8%), NVL (-2,0%) và KDH (-3,7%), nhà sản xuất thép HPG (-1,9%), công ty hóa chất DGC (-3,5%), công ty tiện ích GAS (+3,4%), các công ty hàng tiêu dùng VPL (+2,1%), SAB (+2,1%), PNJ (-3,8%) và DMX (-3,3%), cùng các công ty dầu khí BSR (+3,4%) và PVD (+2,2%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Ngành xe: Doanh số xe du lịch động cơ đốt trong tháng 8 tiếp tục suy yếu; VinFast duy trì đà tăng trưởng mạnh
- GEX/GEE: Khởi tố Ông Đặng Phan Tường trong cuộc điều tra đang diễn ra về các sai phạm bị cáo buộc tại EVNNPT
- MWG: Doanh thu 8T 2026 tăng 30% YoY; DMX và BHX tăng tốc trong tháng 8
- GAS: KQKD sơ bộ 8T 2026 tích cực; bầu bổ sung 3 thành viên HĐQT mới - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm khi áp lực tỷ giá hạ nhiệt
- VIC: Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.788,2	271,9	125,6
% Δ	-0,4%	-0,3%	-0,7%
- % Δ 1 tuần	-1,8%	-3,1%	-1,6%
- % YTD	0,2%	8,6%	4,0%
- % YOY	7,3%	-1,7%	14,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	755,5	25,7	16,0
- TB 1 tháng (triệu)	644,2	30,5	15,5
- TB 1 năm (triệu)	965,7	60,9	24,4
- TB QTD	671,0	36,3	15,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,7%	-19,9%	-23,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	153,3	1,0	1,0
- Bán (triệu)	121,6	1,9	0,5
- GT ròng (triệu)	31,7	-0,8	0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	88	54	69
Mã giảm	243	83	177
Không đổi	99	164	608
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	334,1	17,7	50,1
P/E trượt 12T	12,2	10,0	13,8
LS cổ tức*	3,1%	5,0%	2,9%
Giao dịch			
Giá		KL	GTGD
Phái sinh		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.930,9	26.055	1.700,53
VN30F2M	1.930,9	4.644	25,91
VN30F1Q	1.929,9	657	0,46
VN30F2Q	1.925,2	256	0,27
VN100F1M	1.831,7	57	0,18
VN100F2M	1.830,0	10	0,76
VN100F1Q	1.843,9	37	0,09
VN100F2Q	1.830,1	19	0,54
USD/VND		25.920	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thu hẹp đà giảm tại vùng hỗ trợ 1.780–1.790 điểm, qua đó mở ra khả năng xuất hiện các nhịp hồi phục hoặc giằng co trong vài phiên tới. Kháng cự gần là vùng 1.800–1.810 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Ngành xe: Doanh số xe du lịch động cơ đốt trong tháng 8 tiếp tục suy yếu; VinFast duy trì đà tăng trưởng mạnh

* Theo số liệu từ Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), Hyundai Thành Công và VinFast (VFS), tổng doanh số ô tô trong tháng 8 đã tăng 19% YoY, trong đó doanh số xe du lịch (bao gồm VinFast) đã tăng 26% YoY, chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng 85% YoY của doanh số bán xe VinFast. Trong khi đó, doanh số xe du lịch sử dụng động cơ đốt trong (ICE) đã giảm 6% YoY, do phần lớn các hãng lớn đều ghi nhận mức sụt giảm, bao gồm Honda (-56% YoY), Hyundai (-12% YoY), Ford (-15% YoY) và Toyota (-15% YoY). Mức giảm này được bù đắp một phần bởi sự gia tăng của Thaco (+12% YoY) và Mitsubishi (+7% YoY). Ngoài ra, tổng sản lượng bán ô tô trong tháng 8 cũng đã giảm 18% MoM, do ảnh hưởng từ yếu tố tháng Ngâu.

* Doanh số theo tháng của các hãng xe ICE tiếp tục biến động mạnh trong năm 2026, do diễn biến của nhu cầu vẫn khá nhạy cảm với mức độ ưu đãi/khuyến mại từ các hãng xe. Điều này thể hiện rõ qua sự giảm mạnh của doanh số xe Honda trong tháng 8, và chúng tôi cho rằng một phần nhu cầu có thể đã được trì hoãn sang tháng sau nhằm chờ đợi các chương trình hỗ trợ hấp dẫn hơn, khi Honda triển khai chương trình ưu đãi mạnh nhất trong nhiều tháng từ đầu tháng 9, bao gồm hỗ trợ lãi suất 0% cho City và ưu đãi tiền mặt 50 triệu đồng cho HR-V. Đồng thời, áp lực cạnh tranh tiếp tục gia tăng khi VinFast duy trì mức tăng trưởng hai chữ số và giữ vị trí dẫn đầu thị trường, trong khi các thương hiệu Trung Quốc như BYD, MG, Lynk & Co và Geely tiếp tục mở rộng hiện diện với các mẫu xe có mức giá cạnh tranh hơn. Do đó, chúng tôi kỳ vọng cường độ khuyến mại trên thị trường sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong các tháng tới.

* Trong giai đoạn 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026), doanh số xe du lịch ICE đã tăng nhẹ 6% YoY, hoàn thành 65% dự báo cả năm của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng. Bên cạnh đó, các hãng xe ICE đang ngày càng coi xe hybrid là động lực tăng trưởng chủ chốt cũng như giải pháp chuyển tiếp hướng tới điện hóa, với doanh số xe hybrid tăng 71% YoY trong 8T 2026.

* Doanh số xe máy Honda tăng mạnh 8% YoY trong tháng 8, nhưng kết quả 8T 2026 nhìn chung vẫn đi ngang (+1% YoY; hoàn thành 79% dự báo cả năm của chúng tôi). Danh mục xe máy động cơ đốt trong phổ thông của Honda vẫn tiếp tục chịu áp lực khi xe hai bánh chạy điện ngày càng phổ biến, đồng thời các mẫu ô tô điện cỡ nhỏ có giá cả phải chăng đang trở thành những lựa chọn thay thế khả thi cho nhu cầu di chuyển trong đô thị.

Doanh số bán xe tại Việt Nam trong 8T 2026

Đơn vị	Tháng 8/2026	YoY	MoM	8T 2026	YoY
Ngành ô tô					
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	48.484	19%	-18%	436.333	28%
Xe du lịch và VinFast ¹	38.832	26%	-21%	346.586	29%
Xe du lịch ICE	18.671	-6%	-32%	188.728	6%
* Xe du lịch hybrid	1.388	7%	-15%	13.889	71%
Doanh số ô tô của các hãng xe chính²					
Toyota	4.338	-15%	-32%	43.387	9%
Honda	1.001	-56%	-53%	14.435	-10%
Ford	1.303	-15%	-29%	15.453	7%
Thaco	4.305	12%	-24%	42.835	12%
Hyundai	1.933	-25%	-17%	21.991	-6%
Mitsubishi	2.064	7%	-33%	25.216	34%
VinFast ¹	20.161	85%	-7%	157.858	71%
Doanh số xe máy					
Honda	166.721	8%	-7%	1.475.028	1%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, VinFast, ước tính của Vietcap. ¹ Số lượng xe điện VinFast bàn giao bao gồm cả bán sỉ và bán lẻ, đồng thời có một phần nhỏ đóng góp từ xe thương mại, ví dụ EC Van. ² Chỉ bao gồm xe du lịch, không bao gồm xe bán tải như Ford Ranger, Toyota Hilux và Mitsubishi Triton, theo phân loại của VAMA.

GEX/GEE: Khởi tố Ông Đặng Phan Tường trong cuộc điều tra đang diễn ra về các sai phạm bị cáo buộc tại EVNNPT

* Ông Đặng Phan Tường, cựu Chủ tịch Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVNNPT), đã bị khởi tố trong khuôn khổ cuộc điều tra đang diễn ra về các sai phạm bị cáo buộc tại EVNNPT, CTCP Tập đoàn PC1 (PC1) và các công ty liên quan. Ông giữ chức Chủ tịch EVNNPT trong 9 năm, từ tháng 9/2011 đến tháng 9/2020. Thông tin này được Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh – CTCP (EEMC, TBD: UPCoM), nơi ông Tường hiện đang là Thành viên HĐQT, công bố vào ngày 12/9.

* Hiện tại, ông Tường đang giữ một số vị trí thành viên hội đồng quản trị tại các công ty thành viên thuộc hệ thống GELEX.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Các sai phạm bị cáo buộc liên quan đến giai đoạn ông Tường công tác tại EVNNPT, trước khi đảm nhiệm các vị trí hiện tại trong hệ sinh thái GELEX. Do đó, chúng tôi sơ bộ đánh giá tác động đến hoạt động của GEX/GEE là không đáng kể. Tuy nhiên, GEE và/hoặc các công ty con có thể cần bổ nhiệm Thành viên HĐQT thay thế.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với GEX với giá mục tiêu 40.500 đồng/cổ phiếu.

MWG: Doanh thu 8T 2026 tăng 30% YoY; DMX và BHX tăng tốc trong tháng 8

* CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG) ghi nhận doanh thu thuần 8T 2026 đạt 129,4 nghìn tỷ đồng, tăng 30% YoY và hoàn thành 67% dự báo cả năm của chúng tôi, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng. Kết quả được hỗ trợ bởi tăng trưởng doanh thu tiếp tục duy trì tích cực tại cả DMX và BHX.

DMX: Tăng trưởng doanh thu tháng 8 tăng tốc trở lại lên 29% YoY

* Doanh thu tháng 8 đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 29% YoY, tăng tốc trở lại so với mức tăng 16% YoY trong tháng 7. Doanh thu 8T 2026 tăng 29% YoY lên 87,1 nghìn tỷ đồng và hoàn thành 67% dự báo cả năm của chúng tôi, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng.

* Tăng trưởng tiếp tục diễn ra trên diện rộng tại các nhóm sản phẩm chính. Trong 8T 2026, doanh thu điện thoại Apple tăng 50% YoY, trong khi doanh thu điện thoại Android, laptop và phụ kiện lần lượt tăng 15%, 40% và 30% YoY. Tăng trưởng doanh thu máy lạnh giảm về 50% YoY từ mức 55% YoY trong 7T 2026. Doanh thu điện máy gia dụng và tủ lạnh đều tăng 30% YoY, trong khi doanh thu TV và máy giặt đều tăng 20% YoY.

* Doanh số trả góp tăng 44% YoY và đóng góp 38% doanh thu của DMX trong 8T 2026, so với 35% trong cả năm 2025. Doanh thu Thị trường DMX tăng 40% YoY lên 2,5 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh thu từ khách hàng bên ngoài đạt 282 tỷ đồng, tăng 33% YoY. Doanh thu online và Super App đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, tương đương 14% tổng doanh thu của DMX.

* EraBlue, được hợp nhất trong DMX, ghi nhận doanh thu 8T 2026 đạt 2.580 tỷ IDR, tăng 88% YoY, với tăng trưởng doanh thu cùng cửa hàng (SSSG) đạt 14%. Chuỗi vận hành 307 cửa hàng vào cuối tháng 8, tăng 126 cửa hàng so với đầu năm.

BHX: Tăng trưởng doanh thu và tốc độ mở mới cửa hàng tiếp tục tăng trong tháng 8

* Doanh thu 8T 2026 của BHX tăng gần 32% YoY lên 40,1 nghìn tỷ đồng, tăng tốc so với mức tăng 28% YoY trong 7T 2026. Tăng trưởng được hỗ trợ bởi cả ngành hàng thực phẩm tươi sống và FMCG.

* BHX mở rộng 234 cửa hàng trong tháng 8, nâng quy mô mạng lưới từ 3.378 cửa hàng vào cuối tháng 7 lên 3.612 cửa hàng vào cuối tháng 8. Cộng với 819 cửa hàng mở rộng trong 7T 2026, tổng số cửa hàng mở rộng trong 8T 2026 đạt 1.053 cửa hàng.

* Đáng chú ý, nhóm cửa hàng mở trong năm 2026 đã ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương ở cấp độ cửa hàng sau chi phí logistics. Kết quả này cho thấy sự cải thiện so với 6T 2026, khi các cửa hàng mở trong năm đã vượt điểm hòa vốn hoạt động ở cấp độ cửa hàng nhưng mới chỉ bù đắp được một phần chi phí logistics.

* **Các mảng kinh doanh khác:** Doanh thu 8T của An Khang tăng 22% YoY khi chuỗi nhà thuốc tiếp tục cải thiện hiệu quả vận hành và hướng tới đóng góp lợi nhuận dương trong năm 2026. Doanh thu AVA Kids nhìn chung đi ngang YoY khi chuỗi ưu tiên tối ưu hóa chi phí.

GAS: KQKD sơ bộ 8T 2026 tích cực; bầu bổ sung 3 thành viên HĐQT mới - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Tại ĐHCĐ bất thường năm 2026, Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) tập trung vào hai nội dung chính gồm (1) bầu bổ sung thành viên HĐQT mới và (2) bổ sung hoạt động kinh doanh ethanol vào ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty. Nhìn chung, các yếu tố này tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu của GAS tại thị trường Việt Nam và hỗ trợ triển vọng tăng trưởng dài hạn của công ty.

* **Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 hiện tại (13 nghìn tỷ đồng, +14% YoY)** nhờ KQKD sơ bộ 8 tháng năm 2026 (8T 2026) tích cực, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện chúng tôi đang có khuyến nghị MUA đối với GAS với giá mục tiêu 90.000 đồng/cổ phiếu.

* **KQKD sơ bộ 8T 2026:** Doanh thu đạt 108 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 93% dự báo năm 2026 của chúng tôi); LNTT đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, trong khi LNTT cốt lõi ước tính đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 75% dự báo cả năm của chúng tôi.

* **Cổ tức:** GAS công bố mức cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25%, ngày giao dịch không hưởng quyền là 22/09/2026. Mức cổ tức tiền mặt 2.500 đồng/cổ phiếu phù hợp với dự báo của chúng tôi.

Bầu bổ sung ba thành viên HĐQT mới:

1. Ông Bùi Minh Tiến

- + Sinh năm 1969.
- + Cử nhân Vật lý; Cử nhân Quản trị Kinh doanh.
- + Được đề cử bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam).

2. Ông Nguyễn Tuấn Anh

- + Sinh năm 1976.
- + Thạc sĩ Kinh tế chuyên ngành Kinh tế Thương mại; Cử nhân Quản trị Kinh doanh.
- + Được đề cử bởi Petrovietnam.

3. Ông Dương Trí Hội

- + Sinh năm 1978, có khoảng 20 năm kinh nghiệm trong ngành dầu khí.
- + Kỹ sư Điện công nghiệp; Cử nhân Kinh tế Kế hoạch - Đầu tư.
- + Nguyên Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí (PVChem; mã HNX: PVC).
- + Nguyên Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo; mã HOSE: DPM).
- + Được đề cử bởi Petrovietnam.

Các định hướng trọng tâm của PVN đối với GAS được nhấn mạnh tại ĐHCĐ bất thường:

- + Tiếp tục củng cố vị thế của GAS là doanh nghiệp dẫn đầu ngành khí tại Việt Nam.
- + Đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng doanh thu kép (CAGR) đạt 10%-15% trong giai đoạn 2026-2030, tương ứng doanh thu năm 2030 đạt 205-250 nghìn tỷ đồng, cao hơn lần lượt 109% và 133% so với dự báo doanh thu năm 2030 của chúng tôi. Trong đó, hoạt động kinh doanh quốc tế dự kiến đóng góp trên 30% doanh thu, trong khi các dịch vụ mới đóng góp trên 25% tổng doanh thu.
- + Hoàn thiện và phát triển hệ thống hạ tầng khí tích hợp trên phạm vi toàn quốc, bao gồm phát triển và tích hợp các trung tâm LNG vào hệ thống khí quốc gia; đẩy nhanh phát triển các dịch vụ mới, năng lượng xanh và năng lượng mới; đồng thời tìm kiếm cơ hội đầu tư trên cả chuỗi thượng nguồn và hạ nguồn.
- + Đảm bảo hoạt động thu gom và vận chuyển khí an toàn, ổn định và tin cậy, đồng thời góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.
- + Đẩy nhanh phát triển công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm khi áp lực tỷ giá hạ nhiệt

Giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ (TPCP) phục hồi sau ba tháng giảm liên tiếp

* Trong tháng 8, giá trị phát hành TPCP phục hồi từ mức thấp nhất trong 10 tháng, tăng mạnh 49,2% so với tháng trước (MoM) đạt 27,8 nghìn tỷ đồng. Trong 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026), Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã phát hành 228,9 nghìn tỷ đồng TPCP (-4,1% so với cùng kỳ - YoY) trong 8T 2026. Tính đến cuối tháng 8, KBNN chỉ mới hoàn thành 38,6% kế hoạch quý 3/2026 và 45,8% kế hoạch phát hành cả năm 2026.

* Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch trung bình (GTGDTB) phục hồi trong tháng 8, tăng 8,4% MoM đạt 18,1 nghìn tỷ đồng – mức cao nhất trong một năm.

* Trên thị trường sơ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm đều tăng 5 điểm cơ bản MoM lên lần lượt 4,25% và 4,41%. Trên thị trường thứ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm tăng lên lần lượt 4,30% (+9 điểm cơ bản MoM) và 4,45% (+4 điểm cơ bản MoM).

Lợi suất TPCP duy trì ở mức cao trong tháng 9

* Chúng tôi cho rằng lợi suất TPCP có khả năng sẽ tăng trong tháng 9 do: (1) nguồn cung trên thị trường sơ cấp có thể tăng, khi KBNN có thể cần đẩy nhanh tiến độ phát hành để hoàn thành kế hoạch quý 3 và cả năm; (2) lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ tăng, với lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng 19 điểm cơ bản tính đến ngày 11/9 so với đầu tháng; và (3) áp lực thanh khoản tiềm ẩn từ lượng lớn các khoản repo OMO đáo hạn trong tháng 9.

Lãi suất liên ngân hàng tăng trong tháng 8

* Thanh khoản liên ngân hàng thắt chặt hơn trong tháng 8, với lãi suất qua đêm bình quân tăng lên 4,37% (từ mức 3,95% trong tháng 7) và tăng mạnh lên 7,07% do nhu cầu thanh khoản cuối tháng (+57 điểm cơ bản so với cuối tháng 7).

* Để hỗ trợ thanh khoản, NHNN đã bơm 232,7 nghìn tỷ đồng thông qua các hoạt động thị trường mở trong tháng 8 – gấp 2,2 lần lượng bơm trong tháng 7, trong khi có khoảng 168,0 nghìn tỷ đồng các khoản repo OMO đáo hạn, dẫn đến lượng bơm ròng đạt 64,7 nghìn tỷ đồng, so với lượng hút ròng 72,9 nghìn tỷ đồng trong tháng 7.

* Một lượng lớn các khoản repo OMO (202,4 nghìn tỷ đồng) sẽ đáo hạn trong tháng 9, qua đó có thể gây áp lực lên thanh khoản hệ thống nếu không được bù đắp bởi các đợt bơm mới của NHNN. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng NHNN sẽ tiếp tục điều hành thanh khoản linh hoạt thông qua kênh OMO, qua đó góp phần hạn chế đà tăng của lãi suất liên ngân hàng.

Tỷ giá USD/VND giảm tháng thứ hai liên tiếp

* Tỷ giá USD/VND giảm từ 26.296 xuống 26.075 trong tháng 8 (tỷ giá USD/VND giảm 0,8% MoM và 0,9% so với đầu năm), được hỗ trợ bởi diễn biến tăng giá của VND trên thị trường tự do, giá vàng SJC giảm 4,7%, thâm hụt thương mại thu hẹp và dòng vốn FDI tích cực.

* Tỷ giá USD/VND có thể tiếp tục giảm trong tháng 9 (tính đến ngày 11/9, tỷ giá USD/VND đã giảm khoảng 0,6% MTD), nhờ (1) VND tăng giá trên thị trường ngoại tệ tự do gần đây (khoảng 0,8% so với đầu tháng), (2) giá vàng trong nước giảm (khoảng 1,4% so với đầu tháng) và (3) dòng vốn FDI tiếp tục duy trì tích cực. Tuy nhiên, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) có thể tăng lãi suất điều hành trong tháng 9, qua đó có thể gây áp lực lên đồng VND.

VIC: Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng - Cập nhật

Ngành	Đa ngành		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	14/09/2026	TT Doanh thu	75,5%	37,1%	31,5%	13,3%
Giá hiện tại	241.400 VND	TT EPS*	-5,0%	124,8%	-0,2%	55,7%
		LNST-CBTS (tỷ đồng)	11.350	26.163	26.122	40.678
		Biên LN gộp	15,9%	21,6%	29,9%	32,0%
		Biên LN ròng	3,4%	5,7%	4,4%	6,0%
		P/E*	158,9x	70,7x	70,8x	45,5x
		P/B*	12,3x	10,3x	9,0x	7,5x
GT vốn hóa*	1846,3 nghìn tỷ đồng		VIC	VNI		
Room KN	839 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	85,7x	13,7x		
GTGD/ngày (30n)	1,4 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)	10,7x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	13,5%	16,1%		
SL cổ phiếu lưu hành*	7,66 tỷ	ROA	2,4%	2,4%		
Pha loãng*	7,66 tỷ	*Không bao gồm cổ phiếu VIC do các công ty con của VIC nắm giữ				

* Giá mục tiêu của chúng tôi hoàn toàn dựa trên định giá theo phương pháp tổng của từng phần (SOTP) ước tính trên mỗi cổ phiếu, trong khi khuyến nghị của chúng tôi phản ánh mức sinh lời từ giá cổ phiếu hiện tại đến giá mục tiêu.

* Chúng tôi dự báo LNTT năm 2026 đạt 46,9 nghìn tỷ đồng (+77% YoY) và LNST sau lợi ích CBTS đạt 26,2 nghìn tỷ đồng (+131% YoY). Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận nửa cuối năm 2026 sẽ được hỗ trợ bởi backlog của mảng BĐS, lợi nhuận hoạt động của mảng khách sạn nghỉ dưỡng, phần tài trợ còn lại của Chủ tịch HĐQT vào VinFast và thu nhập khác theo giả định; các yếu tố này sẽ bù đắp cho khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh của mảng công nghiệp và chi phí tài chính.

* Chúng tôi dự báo tổng nợ vay của VIC (không bao gồm VHM) trong năm 2026 sẽ giảm so với cùng kỳ, chủ yếu do không còn hợp nhất nợ vay của VFTP. Tuy nhiên, chúng tôi dự phóng tổng nợ vay của VIC (không bao gồm VHM) sẽ tăng 51,7 nghìn tỷ đồng trong năm 2027 và 48,6 nghìn tỷ đồng trong năm 2028, cao hơn so với dự báo trước đây của chúng tôi là 17,3 nghìn tỷ đồng và 21,2 nghìn tỷ đồng; điều này đến từ việc đưa kế hoạch đầu tư của VinMetal vào mô hình và mức lỗ hoạt động dự phóng cao hơn của mảng công nghiệp.

* Yếu tố hỗ trợ: Doanh số bán BĐS cao hơn dự kiến; các kênh huy động vốn bổ sung; tiềm năng từ quyền tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế tại GSM và VinEnergo; tiến độ triển khai các dự án năng lượng và cơ sở hạ tầng quy mô lớn được đẩy nhanh.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	46	0,0	7.790	25.500	227%	0,0%	227%	KQ	17/01/25	22,1	5,2	11,3	0,7
MWG	Bán lẻ	0%	3.974	10,6	69.800	140.000	101%	6,0%	107%	MUA	17/08/26	14,5	8,7	9,8	2,9
KDH	Bất động sản	26%	680	3,8	15.700	31.700	102%	0,0%	102%	MUA	28/08/26	17,7	12,2	17,3	1,0
HDC	Bất động sản	48%	100	0,5	11.250	21.400	90%	0,0%	90%	KQ	09/01/26	4,0	8,3	17,3	0,9
HDG	Điện & Nước	34%	245	0,8	15.600	28.700	84%	0,0%	84%	MUA	16/07/26	9,3	11,7	17,3	0,9
GEX	Điện & Nước	44%	1.126	10,8	22.300	40.500	82%	2,2%	84%	MUA	06/07/26	19,9	19,8	11,2	1,5
DPG	Điện & Nước	31%	124	0,4	27.000	48.900	81%	2,2%	83%	MUA	11/06/26	8,3	8,7	13,4	1,1
PTB	Công nghiệp	10%	116	0,1	30.000	52.000	73%	7,0%	80%	KQ	06/10/25	4,0	5,2	11,9	0,8
VGC	KCN	48%	662	0,6	38.300	66.800	74%	5,7%	80%	MUA	11/05/26	12,9	10,8	13,4	2,0
HVN	Hàng không	21%	2.473	0,5	20.600	37.100	80%	0,0%	80%	KQ	22/07/25	8,8	7,4	17,9	6,8
PLC	Dầu khí	-0%	58	0,1	18.600	31.900	72%	5,4%	77%	MUA	12/09/25	110,7	6,0	11,3	1,1
BMI	Bảo hiểm	24%	78	0,0	13.350	23.100	73%	3,7%	77%	MUA	12/04/24	8,9	5,3	14,6	0,7
IDC	KCN	34%	494	1,4	30.700	51.200	67%	9,8%	77%	MUA	13/08/26	6,7	6,5	17,3	1,9
CTG	Ngân hàng	5%	8.945	8,7	29.850	48.800	63%	1,5%	65%	MUA	26/08/26	7,7	6,4	11,5	1,2
F88	Tài chính TT	42%	536	0,4	59.700	98.000	64%	0,0%	64%	MUA	25/06/26	18,3	11,3	17,0	4,6
HPG	VLXD	27%	6.808	17,1	20.900	32.700	56%	2,9%	59%	MUA	18/08/26	11,7	7,1	11,9	1,3
NLG	Bất động sản	13%	444	3,0	23.750	36.800	55%	2,1%	57%	MUA	28/08/26	13,8	17,2	17,3	0,9
NVL	Bất động sản	46%	1.107	6,2	11.950	18.600	56%	0,0%	56%	MUA	18/06/26	14,8	19,3	17,3	0,6
NT2	Điện & Nước	40%	225	0,4	20.250	29.000	43%	9,9%	53%	MUA	10/08/26	5,4	5,8	11,0	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.653	9,4	19.700	29.600	50%	2,5%	53%	MUA	21/05/26	6,8	5,7	11,5	1,3
MSN	Bán lẻ	76%	3.752	11,9	66.600	101.200	52%	0,0%	52%	MUA	21/05/25	23,4	22,7	11,2	2,4
PVS	Dầu khí	33%	772	4,7	32.600	49.000	50%	0,0%	50%	MUA	10/08/26	11,4	11,3	13,1	1,3
PHR	Công nghiệp	-11%	293	1,3	31.100	45.900	48%	2,4%	50%	MUA	15/07/26	17,3	4,8	11,3	1,6
ACG	Gỗ	12%	186	0,0	32.000	45.800	43%	5,3%	48%	MUA	15/07/25	10,1	8,0	11,9	1,1
VTP	GTVT	45%	379	2,0	48.650	71.800	48%	0,0%	48%	PHTT	25/05/26	20,3	24,2	11,2	4,3
SZC	KCN	19%	122	0,3	17.600	24.700	40%	5,7%	46%	KQ	01/07/26	10,0	24,2	17,3	1,0
POW	Điện & Nước	46%	1.468	5,3	12.400	17.800	44%	0,0%	44%	MUA	17/08/26	15,9	7,9	11,0	0,9

SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.214	1,2	44.750	59.000	32%	11,2%	43%	MUA	06/01/26	13,4	12,7	12,0	2,9
DGC	Công nghiệp	45%	548	1,4	37.400	52.100	39%	2,7%	42%	KQ	20/07/26	5,0	7,4	11,3	0,9
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,0	11.000	14.600	33%	9,1%	42%	MUA	10/12/25	4,9	7,5	11,0	0,8
VPB	Ngân hàng	7%	8.326	21,5	27.200	38.000	40%	1,8%	42%	MUA	18/05/26	9,0	7,0	11,5	1,2
BID	Ngân hàng	13%	10.728	4,8	35.750	50.500	41%	0,0%	41%	MUA	21/05/26	9,4	8,7	11,5	1,4
VRE	Bất động sản	38%	2.257	5,4	25.750	35.600	38%	0,0%	38%	MUA	04/09/26	9,1	10,5	17,3	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.082	0,5	45.000	60.800	35%	2,2%	37%	MUA	20/08/26	11,1	9,8	11,2	1,3
TCB	Ngân hàng	2%	8.707	23,7	31.850	42.600	34%	3,1%	37%	MUA	12/08/26	8,9	7,7	11,5	1,3
DXG	Bất động sản	34%	526	5,1	10.750	14.600	36%	0,0%	36%	MUA	28/08/26	60,4	63,6	17,3	1,0
CTR	CNTT	43%	358	0,7	72.500	96.800	34%	2,1%	36%	KQ	14/04/26	13,8	11,9	13,4	4,1
FRT	Bán lẻ	16%	918	3,7	133.000	180.100	35%	0,0%	35%	MUA	17/06/26	28,5	19,8	9,8	5,0
PNJ	Bán lẻ	4%	709	9,3	35.900	46.500	30%	5,6%	35%	PHTT	12/07/26	7,0	6,3	7,6	1,4
KBC	KCN	42%	963	2,4	26.500	34.600	31%	3,8%	34%	MUA	20/08/26	11,9	12,5	17,3	1,0
VCB	Ngân hàng	10%	18.858	11,2	58.500	78.500	34%	0,0%	34%	MUA	18/05/26	15,1	12,7	11,5	2,0
SCS	DV Hàng không	22%	158	0,2	42.650	51.200	20%	12,9%	33%	PHTT	13/01/26	5,4	5,8	17,9	2,6
TV2	Điện & Nước	8%	67	0,1	25.700	33.000	28%	3,9%	32%	KQ	13/07/26	29,2	20,0	11,2	1,4
AST	DV Hàng không	3%	133	2,3	63.700	80.600	27%	5,5%	32%	MUA	26/08/25	11,5	11,1	9,8	4,8
SSI	Chứng khoán	70%	2.351	17,7	20.300	25.800	27%	4,9%	32%	MUA	16/07/26	11,9	13,0	17,0	1,5
GMD	GTVT	10%	1.246	6,1	74.600	95.800	28%	2,9%	31%	MUA	24/08/26	20,2	11,1	11,2	2,4
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.770	11.000	25%	5,7%	31%	KQ	10/12/25	17,3	8,7	11,0	0,6
ACB	Ngân hàng	6%	4.938	6,2	22.050	28.000	27%	3,2%	30%	MUA	28/08/26	8,2	7,2	11,5	1,3
NKG	VLXD	45%	192	0,6	10.100	13.100	30%	0,0%	30%	PHTT	18/04/25	22,9	7,8	11,9	0,7
SIP	KCN	47%	446	0,2	47.750	58.900	23%	6,3%	30%	MUA	20/07/26	9,3	9,3	17,3	2,4
BMP	VLXD	18%	436	0,4	138.200	163.000	18%	11,2%	29%	MUA	17/06/26	9,3	8,8	13,4	4,0
FPT	CNTT	21%	4.788	21,1	72.400	90.300	25%	3,2%	28%	MUA	08/06/26	13,9	12,2	12,3	3,1
TPB	Ngân hàng	8%	1.498	3,5	14.000	17.400	24%	3,6%	28%	MUA	20/05/26	5,2	5,0	11,5	0,9
TLG	Văn phòng phẩm	90%	193	0,3	51.900	61.900	19%	6,7%	26%	MUA	12/09/25	11,1	8,4	7,6	2,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.781	8,2	59.300	70.300	19%	6,7%	25%	MUA	24/04/25	13,2	14,1	12,0	3,9
HDB	Ngân hàng	5%	5.175	18,4	26.800	33.000	23%	1,9%	25%	MUA	06/03/26	7,4	6,4	11,5	1,6

BVH	Bảo hiểm	22%	1.947	1,3	68.000	83.600	23%	1,5%	24%	MUA	11/06/26	18,2	12,5	14,6	2,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	406	0,6	50.300	58.600	17%	6,0%	22%	KQ	30/07/26	8,0	7,4	12,0	1,1
PC1	Điện & Nước	42%	321	1,3	20.250	24.700	22%	0,0%	22%	KQ	21/07/26	9,0	13,7	13,4	1,3
BWE	Điện & Nước	47%	406	0,0	41.850	49.600	19%	3,1%	22%	KQ	14/08/26	10,8	11,0	11,0	1,7
PLX	Xăng dầu	6%	1.728	6,3	35.250	41.100	17%	3,4%	20%	MUA	13/10/25	18,3	15,3	13,1	1,7
MCH	Bán lẻ	84%	7.157	2,6	141.900	163.000	15%	3,6%	19%	PHTT	28/11/25	27,5	24,9	12,0	9,9
DXS	Bất động sản	44%	125	0,5	5.600	6.600	18%	0,0%	18%	PHTT	28/08/26	9,5	13,9	17,3	0,5
DCM	Phân bón	44%	663	3,9	32.450	35.800	10%	6,2%	16%	MUA	04/09/26	9,5	8,3	11,3	1,5
PVD	Dầu khí	42%	678	5,7	18.950	22.000	16%	0,0%	16%	KQ	21/08/26	11,7	19,2	13,1	1,0
PVT	Dầu khí	34%	453	4,1	22.700	25.200	11%	4,4%	15%	MUA	13/08/26	10,7	7,5	11,2	1,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	706	0,5	49.800	53.400	7%	8,0%	15%	KQ	30/08/24	9,5	7,1	12,0	1,7
DPM	Phân bón	47%	578	2,7	22.050	23.900	8%	6,8%	15%	KQ	04/09/26	16,8	10,5	11,3	1,3
VIB	Ngân hàng	2%	1.905	5,6	13.250	14.700	11%	3,8%	15%	KQ	18/08/26	6,8	5,4	11,5	1,0
DHC	Công nghiệp	15%	150	0,6	36.500	40.100	10%	3,6%	13%	MUA	16/12/25	9,0	8,7	11,9	1,5
ACV	Hàng không	47%	5.382	0,7	39.000	43.300	11%	0,0%	11%	PHTT	19/08/26	12,5	12,3	11,2	1,9
GAS	Dầu khí	47%	7.978	5,5	85.700	90.000	5%	3,5%	9%	MUA	29/07/26	19,1	16,2	11,0	3,0
GVR	Công nghiệp	-1%	4.622	2,7	29.950	32.100	7%	1,3%	9%	PHTT	20/07/26	22,5	17,5	11,3	2,0
HSG	VLXD	46%	315	0,9	10.100	10.400	3%	5,0%	8%	PHTT	18/04/25	13,0	13,9	11,9	0,7
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.506	10,9	28.500	29.250	3%	2,5%	5%	MUA	07/08/26	27,5	7,1	13,1	1,9
VHM	Bất động sản	43%	22.724	24,1	71.700	74.000	3%	0,0%	3%	PHTT	28/08/26	14,1	9,8	17,3	2,2
DGW	Bán lẻ	23%	396	3,4	46.000	45.400	-1%	2,2%	1%	KQ	18/06/26	18,5	15,8	9,8	2,8
TDM	Điện & Nước	49%	278	0,8	59.000	57.700	-2%	2,2%	0%	PHTT	14/08/26	33,9	33,8	11,0	2,8
VEA	Ô-tô	48%	1.834	0,3	35.800	30.800	-14%	13,5%	-1%	PHTT	28/10/25	6,5	6,7	11,2	2,0
STB	Ngân hàng	19%	5.557	17,3	76.400	73.500	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/05/26	26,8	24,1	11,5	2,3
VJC	Hàng không	24%	3.647	10,3	122.900	114.000	-7%	0,0%	-7%	KQ	15/03/24	34,2	13,8	17,9	3,6
OIL	Dầu khí	6%	554	1,3	13.900	12.700	-9%	0,7%	-8%	KQ	17/10/25	33,9	30,7	13,1	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.302	7,8	46.000	39.300	-15%	2,2%	-12%	KKQ	18/11/25	12,1	12,7	11,5	3,2
VIC	Bất động sản	45%	72.291	55,0	241.400	110.000	-54%	0,0%	-54%	BÁN	12/06/26	158,9	68,4	17,3	11,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	138.810	2.776	20	14,2	11,1	9,0	15,2	1,6	22,2	15,6	11,4	1,8	3,5%
KHẢ QUAN	19	13.537	712	2	10,5	11,2	9,2	13,7	1,8	18,2	14,4	12,3	1,8	3,0%
PHÙ HỢP TT	13	49.432	3.802	3	17,4	15,4	12,3	16,3	2,3	17,3	17,1	15,5	2,6	3,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.302	5.302	0	14,9	12,1	12,7	10,4	3,2	14,9	12,1	12,7	3,2	2,2%
BÁN	1	72.291	72.291	1	150,9	158,9	68,4	72,4	11,0	150,9	158,9	68,4	11,0	0,0%
TỔNG CỘNG	84	279.372	3.326	26	19,0	15,7	12,4	16,7	2,2	22,0	17,2	12,9	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.592	7.299	11	11,1	9,6	8,3	12,8	1,5	10,8	10,3	9,1	1,5	2,0%
Bảo hiểm	2	2.025	1.012	1	23,0	17,5	11,8	21,8	1,8	16,8	13,5	8,9	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.351	2.351	1	16,3	11,9	13,0	15,1	1,5	16,3	11,9	13,0	1,5	4,9%
Tài chính thay thế	1	536	536	0	37,4	18,3	11,3	30,0	4,6	37,4	18,3	11,3	4,6	0,0%
Tiêu dùng	13	27.401	2.108	4	17,3	15,0	13,1	20,0	3,3	21,6	15,0	12,8	3,2	5,5%
CNTT	1	4.788	4.788	1	16,9	13,9	12,2	17,4	3,1	16,9	13,9	12,2	3,1	3,2%
Bất động sản	9	100.255	11.139	2	62,7	39,9	26,7	25,6	4,4	35,8	33,6	24,8	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.751	1.938	1	14,7	11,7	7,4	17,7	1,2	12,7	14,2	9,4	1,6	4,8%
Điện & Nước	12	5.640	470	1	19,1	12,3	10,5	17,9	1,2	24,5	14,6	13,2	1,3	3,4%
Dầu khí	10	18.967	1.897	2	25,9	18,9	11,1	20,4	2,0	35,3	27,0	13,2	1,5	3,3%
Công nghiệp	5	1.046	209	0	6,7	5,9	7,2	8,8	1,0	10,8	10,0	6,9	1,0	3,7%
Khu công nghiệp	7	7.603	1.086	1	21,3	15,6	12,8	19,1	1,7	20,9	12,9	12,2	1,7	5,0%
GTVT & Logistics	7	13.417	1.917	1	12,7	14,3	11,2	17,4	2,7	16,2	16,1	12,2	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	84	279.372	3.326	26	19,0	15,7	12,4	16,7	2,2	22,0	17,2	12,9	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026

VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.788,23	-6,98
VN 30	1.928,57	-8,12
VN Mid	1.842,87	-32,93
VNSmall	1.213,43	-9,38

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	271,94	-0,74
HNX30	440,34	-2,15
VNX Allshare	2.827,52	-18,35

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,63	-0,92

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.057,5	20,7%
Khối ngoại mua	3.974,1	20,3%
Khối ngoại bán	3.152,5	16,1%
Tổng giao dịch	19.583,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	6,6	1,0%
Khối ngoại mua	27,0	4,1%
Khối ngoại bán	49,0	7,4%
Tổng giao dịch	665,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	118,4	28,5%
Khối ngoại mua	25,7	6,2%
Khối ngoại bán	12,9	3,1%
Tổng giao dịch	414,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SSB	1.250	6,8%
HII	650	6,3%
ASP	900	6,3%
BVH	4.000	6,3%
TLG	2.100	4,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDC	700	2,3%
PVS	600	1,9%
VC3	200	0,9%
PVC	100	0,8%
PLC	100	0,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNB	631	3,8%
VGR	2.663	2,3%
QNS	578	1,2%
VNZ	2.751	0,5%
ABB	29	0,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNG	-420	-7,0%
GEE	-4.300	-6,9%
GEL	-1.900	-6,9%
GEX	-1.650	-6,9%
VGC	-2.700	-6,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	-200	-4,8%
NTP	-2.500	-4,6%
VGS	-700	-4,2%
KSV	-3.000	-2,9%
NVB	-300	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PHP	-2.775	-6,1%
TIN	-4.528	-4,4%
HNG	-237	-3,7%
TOS	-3.124	-3,5%
DDV	-581	-3,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	1.241,8
AST	1.054,8
VIC	1.009,5
VHM	834,8
SSB	797,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	149,8
PVS	120,4
CEO	61,6
MBS	61,1
IDC	49,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGR	101,3
MSR	63,5
QNS	35,8
PHP	32,0
OIL	27,4

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AST	14.956.927	836.058
TDC	1.558.020	193.081
VNG	1.713.416	258.951
PLP	513.480	88.692
DLG	2.692.534	524.144
VGC	1.715.035	377.575
DHM	426.200	108.183
SSB	43.349.175	11.551.122
HAH	3.148.996	930.177
SAM	9.657.333	2.886.551

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVG	209.956	65.621
DL1	350.349	122.118
SVN	465.696	259.439
VGS	161.296	94.933
DST	175.094	105.640
IDC	1.646.968	1.111.032
DVM	119.454	83.230
NAG	109.890	80.909
PLC	149.394	110.333
PVB	97.250	74.439

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VGR	1.002.098	166.114
BMS	669.010	120.408
BIG	1.158.121	350.293
PHP	741.416	241.434
KVC	408.718	161.180
QNS	718.247	284.118
VNE	740.432	296.228
VHG	192.530	77.678
G36	161.650	77.091
VNB	170.959	84.073

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.419		14,2	1,9	14,1%
TCX	4.089	91,2%	17,1	2,3	13,7%
VCK	2.668	96,5%	14,8	2,2	17,2%
SSI	2.351	70,0%	11,6	1,5	13,4%
VPX	1.696	96,0%	8,1	1,2	16,2%
HCM	1.289	14,3%	19,3	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	604		11,0	1,4	13,0%
BVH	1.947	21,8%	15,2	2,0	13,3%
PVI	642	43,1%	12,6	1,8	15,2%
BIC	164	7,6%	9,9	1,3	13,1%
VNR	143	22,8%	8,0	0,9	11,3%
MIG	122	82,7%	9,5	1,1	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.544		13,5	3,1	25,6%
ACV	5.382	47,3%	12,6	1,9	15,7%
MVN	2.832	0,0%	26,1	4,8	19,4%
VEA	1.834	47,6%	6,2	2,0	28,1%
GEE	1.426	49,2%	10,4	4,6	45,7%
GMD	1.246	9,9%	12,4	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.746		17,8	4,2	24,6%
MCH	7.157	84,3%	26,2	9,9	40,1%
VNM	4.781	50,2%	11,3	3,9	33,9%
MSN	3.752	76,0%	14,4	2,4	19,4%
SAB	2.214	41,2%	12,0	2,9	22,3%
SBT	826	79,9%	25,0	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.847		14,0	1,5	13,8%
BSR	5.506	47,8%	7,2	1,9	30,5%
PLX	1.728	6,0%	13,9	1,7	12,5%
PVS	772	33,0%	9,5	1,3	14,0%
PVD	678	41,7%	15,8	1,0	6,5%
OIL	554	6,4%	23,5	1,4	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.452		10,8	2,0	19,5%
GAS	7.978	46,9%	16,3	3,0	18,9%
POW	1.468	46,2%	6,1	0,9	16,2%
REE	1.082	0,1%	10,6	1,3	12,6%
PGV	997	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	733	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.381		86,9	5,5	28,4%
VIC	72.291	44,9%	87,7	11,0	13,9%
VHM	22.724	43,2%	7,4	2,2	32,6%
KSF	2.715	50,0%	4,6	3,3	77,2%
VRE	2.257	37,8%	8,1	1,2	15,0%
THD	1.919	48,9%	326,7	9,8	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.113		8,3	1,4	18,3%
VCB	18.858	10,1%	11,7	2,0	17,9%
BID	10.728	12,5%	8,4	1,4	18,2%
CTG	8.945	5,4%	5,8	1,2	21,9%
TCB	8.707	1,7%	8,3	1,3	15,7%
VPB	8.326	7,2%	7,2	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.869		26,1	4,3	20,7%
VPL	5.825	42,6%	50,0	3,4	7,8%
MWG	3.974	0,0%	10,5	2,9	29,2%
VJC	3.647	23,9%	43,4	3,6	8,6%
DMX	3.424	39,8%	13,6	5,0	0,0%
HVN	2.473	21,5%	13,3	6,8	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.068		12,4	2,6	27,0%
HPG	6.808	27,2%	7,6	1,3	17,4%
GVR	4.622	-0,6%	17,1	2,0	12,0%
MSR	2.063	99,3%	21,9	3,7	19,0%
KSV	1.183	0,0%	8,7	4,7	62,9%
DCM	663	44,3%	6,6	1,5	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	238		34,6	2,8	15,8%
DHG	454	46,0%	12,2	3,5	24,1%
IMP	215	5,4%	15,5	2,4	15,6%
DHT	193	9,3%	124,3	4,5	3,7%
DBD	171	83,4%	15,2	2,6	16,6%
DVN	156	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.040		15,8	1,9	13,4%
FPT	4.788	20,9%	12,4	3,1	26,5%
CMG	202	13,7%	13,3	1,6	12,3%
SAM	94	48,5%	21,6	0,6	2,8%
ELC	60	45,9%	11,7	1,2	10,5%
VEC	52	-0,0%	19,9	2,9	14,9%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

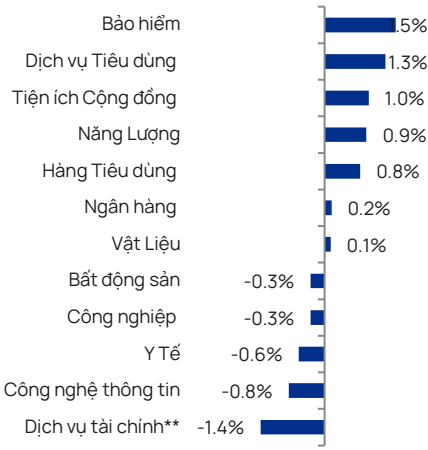
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

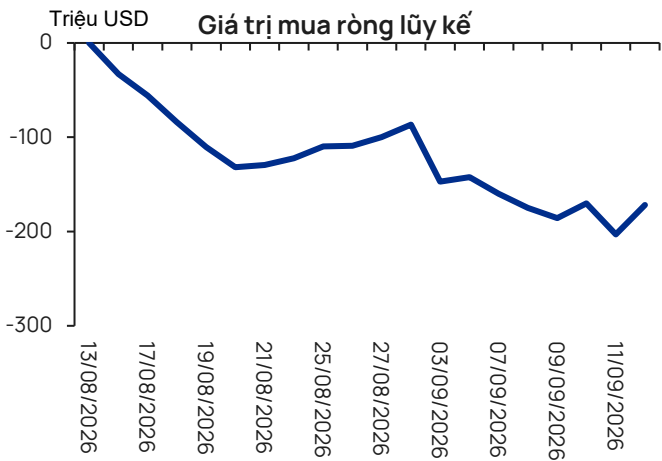


Sàn giao dịch chứng khoán

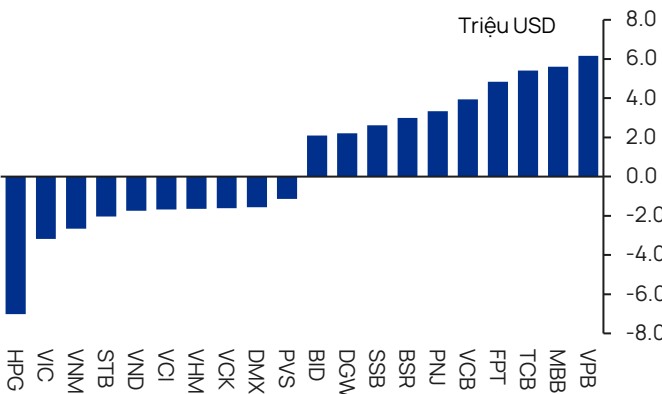
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

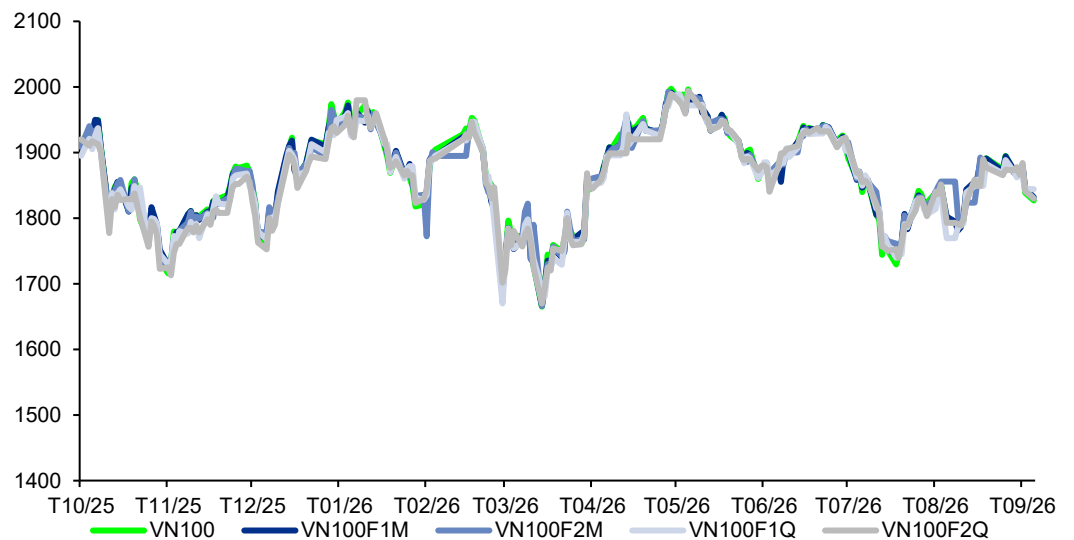
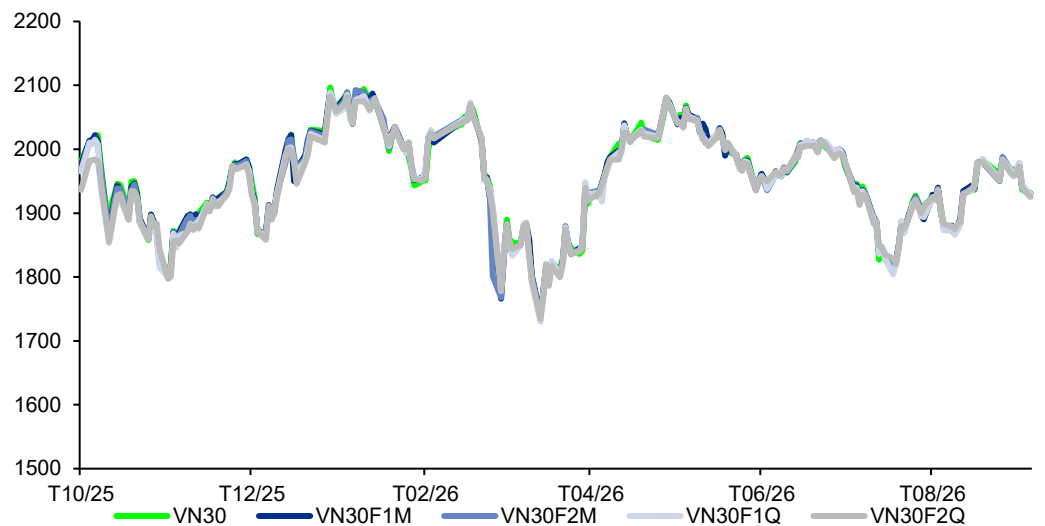


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.930,9	-9,1	-0,5%	-5,8
VN30F2M	1.930,9	-8,9	-0,5%	-5,8
VN30F1Q	1.929,9	-14,6	-0,8%	-6,8
VN30F2Q	1.925,2	-14,9	-0,8%	-11,5
VN100F1M	1.831,7	-14,4	-0,8%	-6,9
VN100F2M	1.830,0	-14,9	-0,8%	-8,6
VN100F1Q	1.843,9	-1,0	-0,1%	5,3
VN100F2Q	1.830,1	-10,8	-0,6%	-8,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	26.055	-14,2%	228,28	3,6%
VN30F2M	4.644	81,6%	3,48	199,3%
VN30F1Q	657	4,6%	0,06	100,0%
VN30F2Q	256	6,7%	0,04	-9,8%
VN100F1M	57	16,3%	0,03	-16,1%
VN100F2M	10	-9,1%	0,11	2.060,0%
VN100F1Q	37	32,1%	0,01	-55,2%
VN100F2Q	19	-13,6%	0,08	67,4%

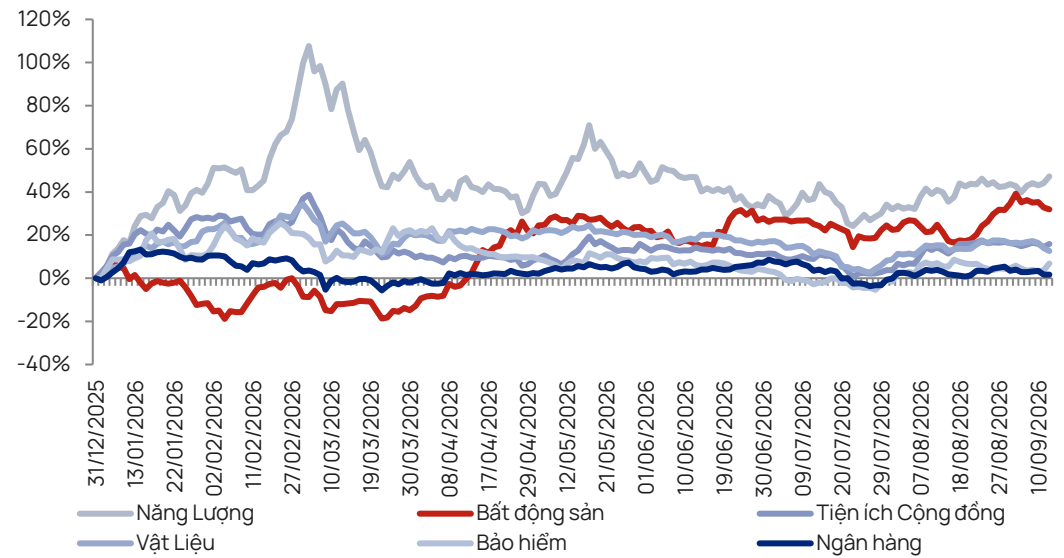


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

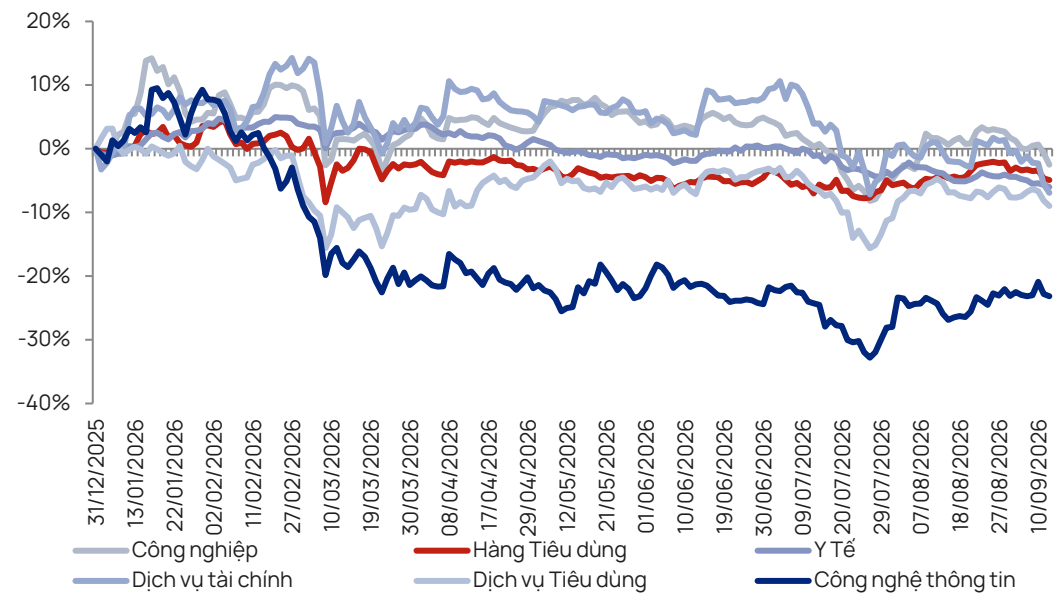
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



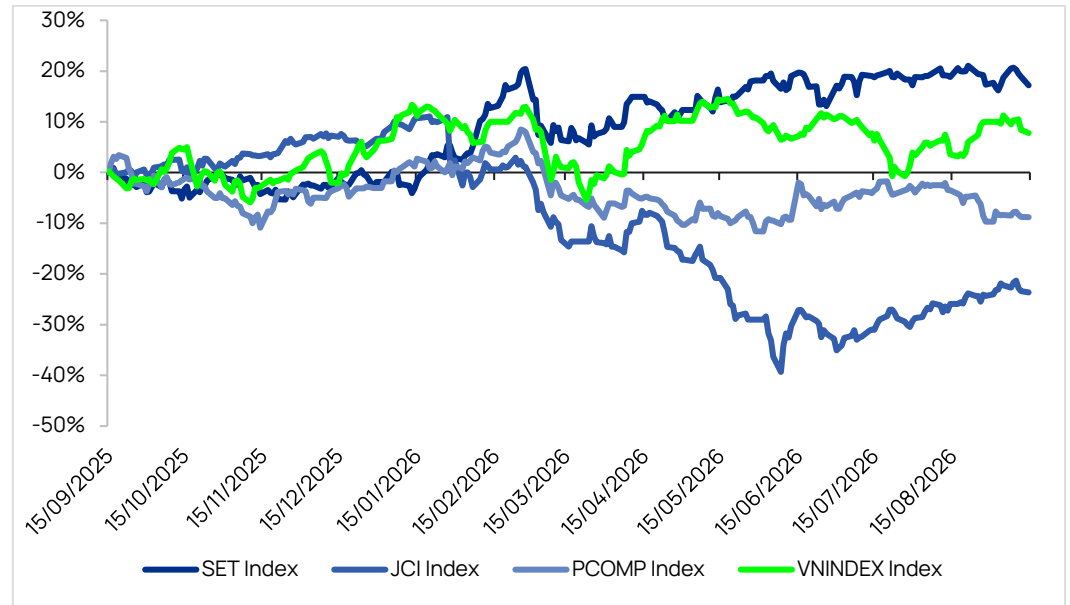
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



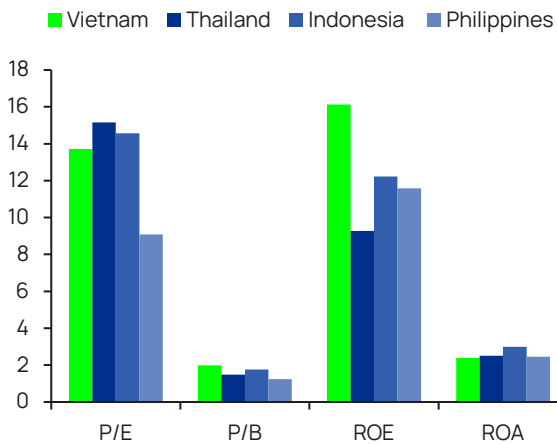
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,2	14,6	9,1	13,7
P/B	1,5	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	613,6	645,1	139,0	339,5
GTGD trung bình, tr USD	1.712,0	1.140,1	79,8	820,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.742,6	-4.127,6	-434,5	-3.534,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(41,1)	(152,6)	(6,6)	(11,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,76%	7,01%	7,20%	4,27%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.